

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HLD)

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND

Ngày 29/12/2023	25,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-5.2%	-

DT thuần 2023
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.9 -61.8%

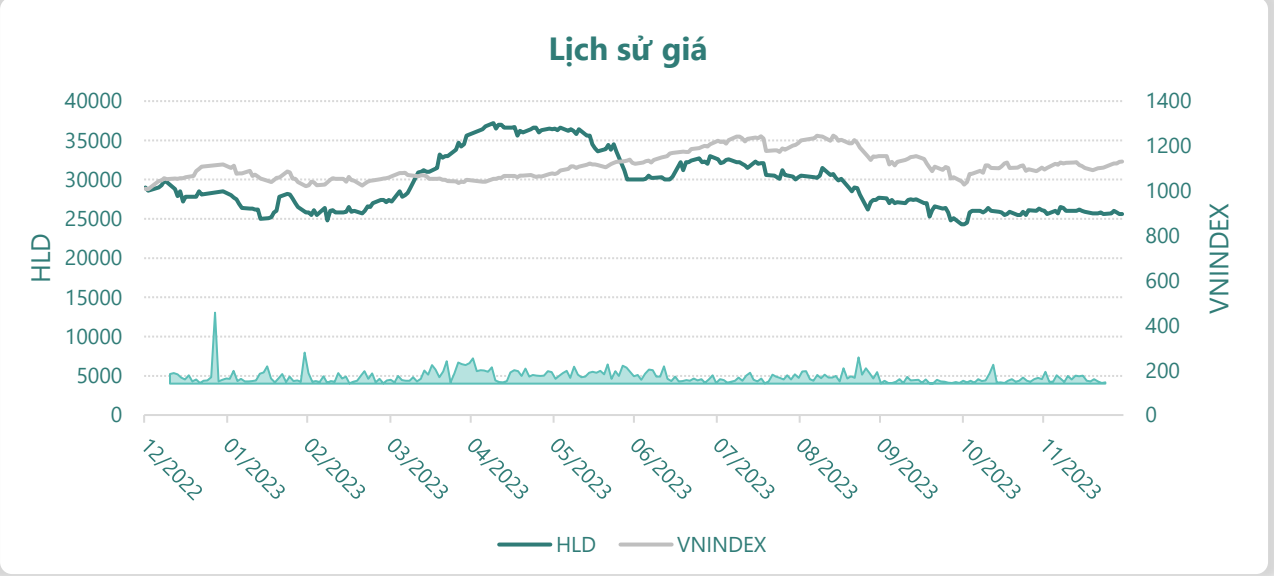
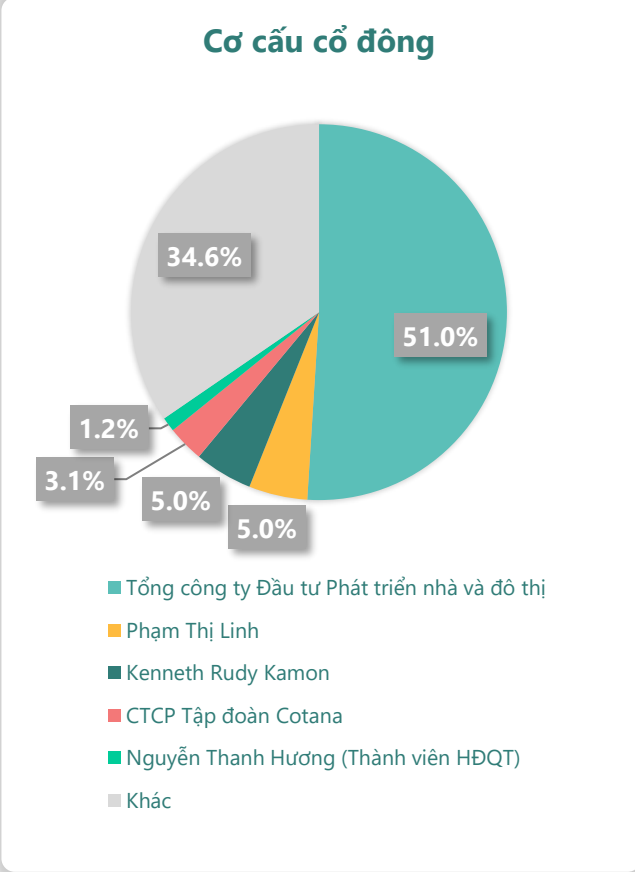
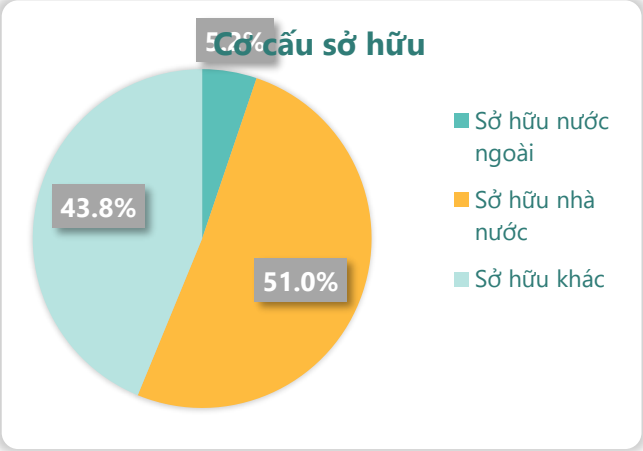
LN thuần 2023
2.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.52 -65.2%

LN sau thuế 2023
3.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.58 -32.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
52.1%
YoY: +/-▲ 23.1%

ROE 2023
0.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

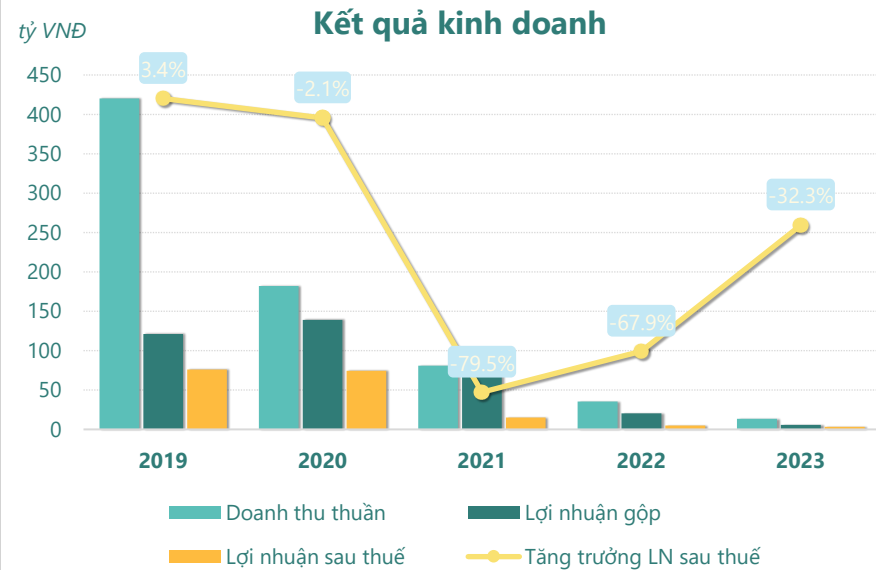
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,300 - 37,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	512
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,700
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	0.73
EPS	165
P/E	155.1



Kết quả kinh doanh **HLD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 61.8%** chỉ còn **13.54** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 32.3%** chỉ còn **3.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

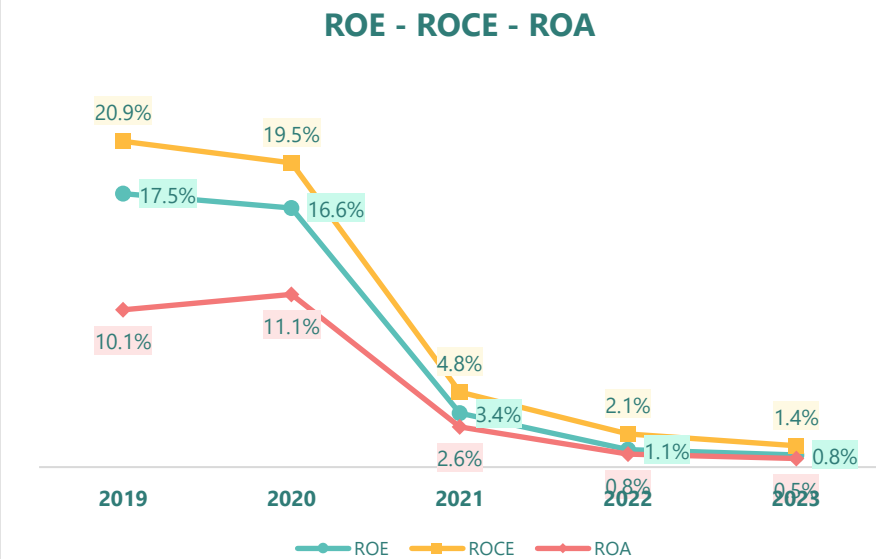
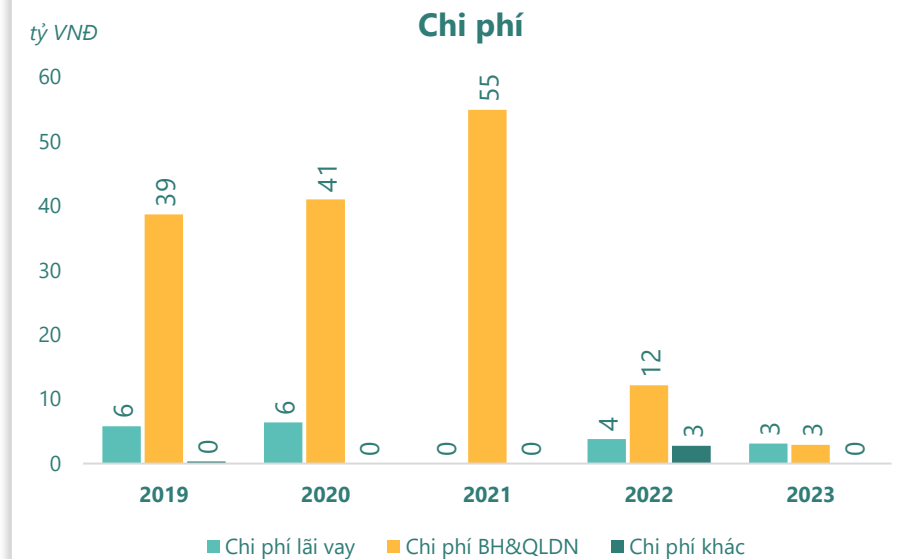
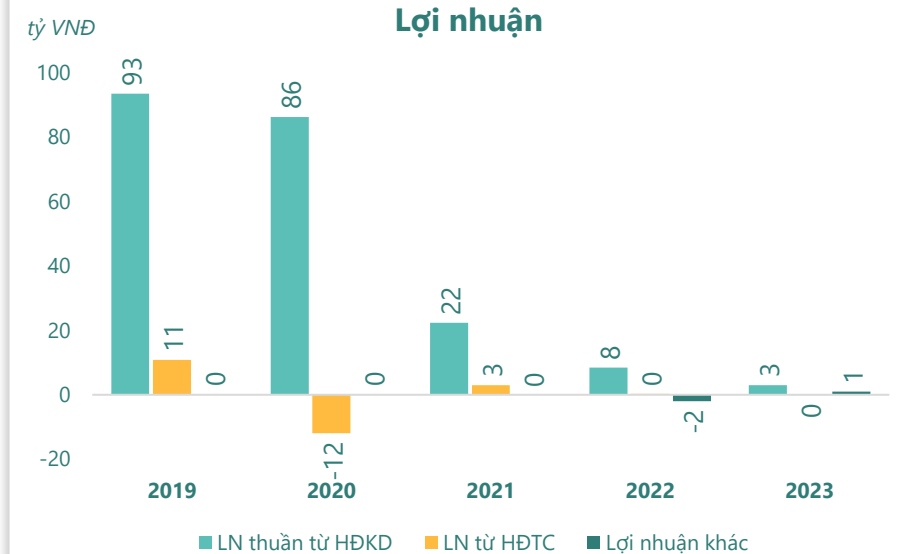
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HLD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.94** tỷ đồng, **giảm đi 5.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.64 tỷ đồng) là 39.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

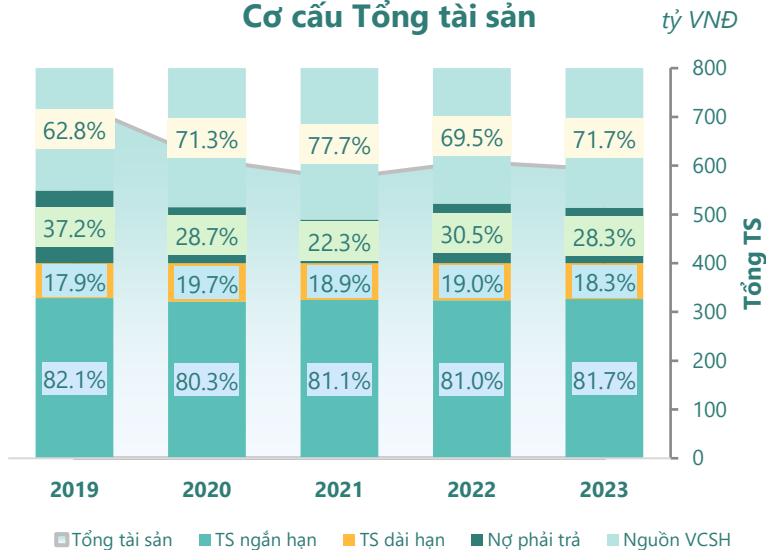
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.09** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **2.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HLD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.78%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

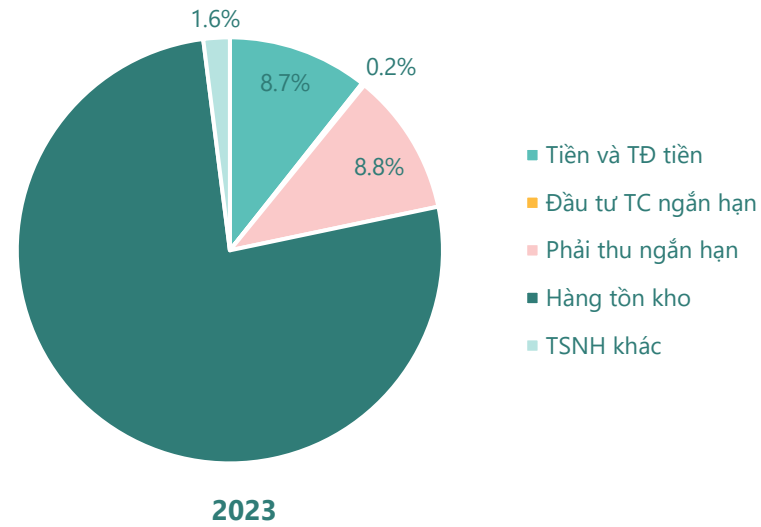


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

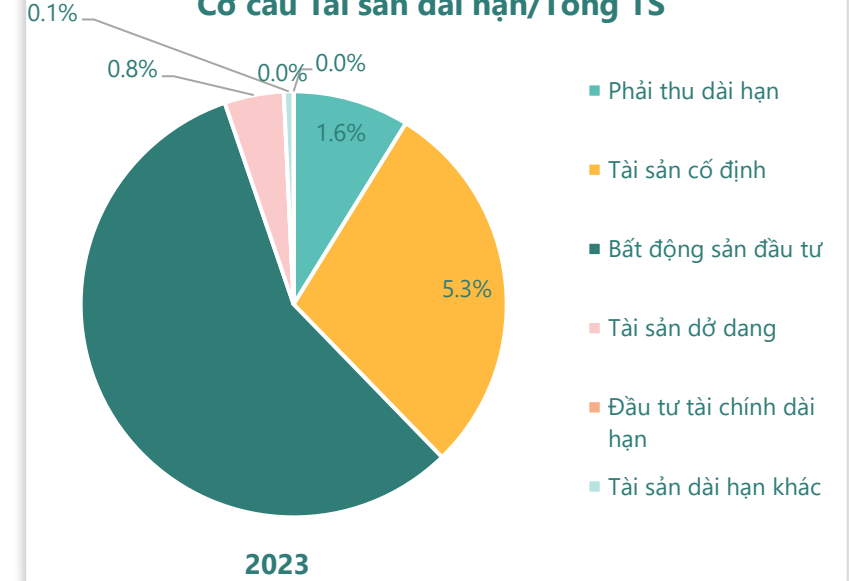
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HLD** năm 2023 đạt **592.5** tỷ đồng, giảm **2.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

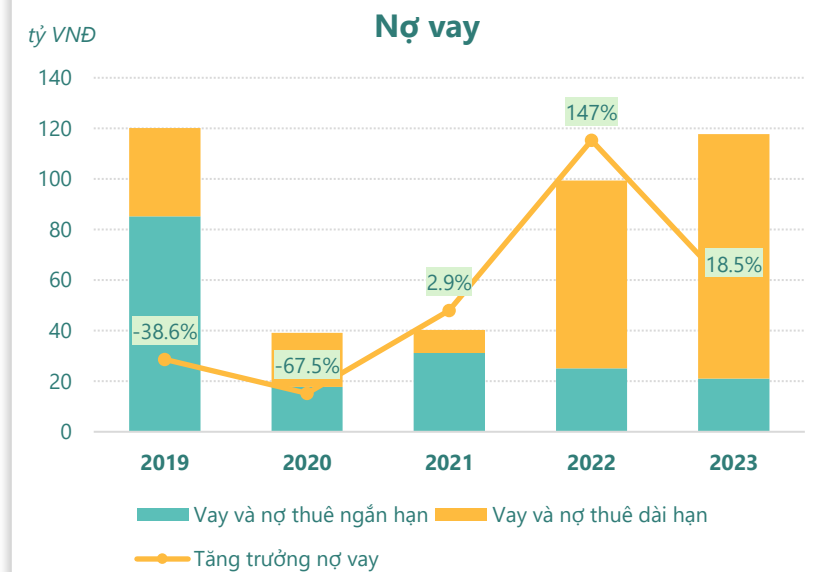
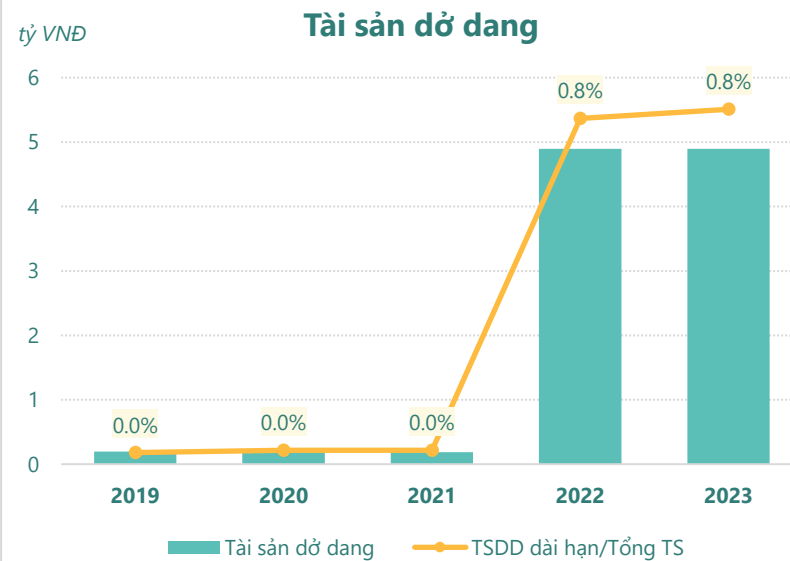
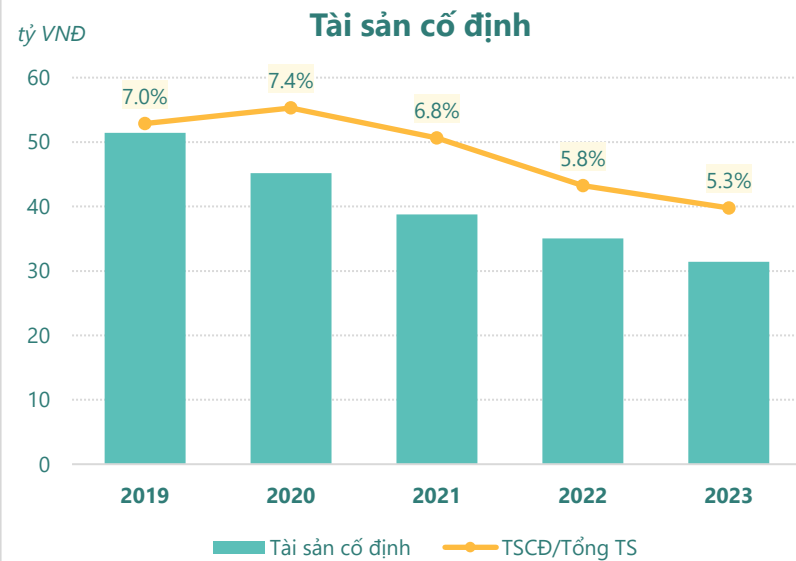
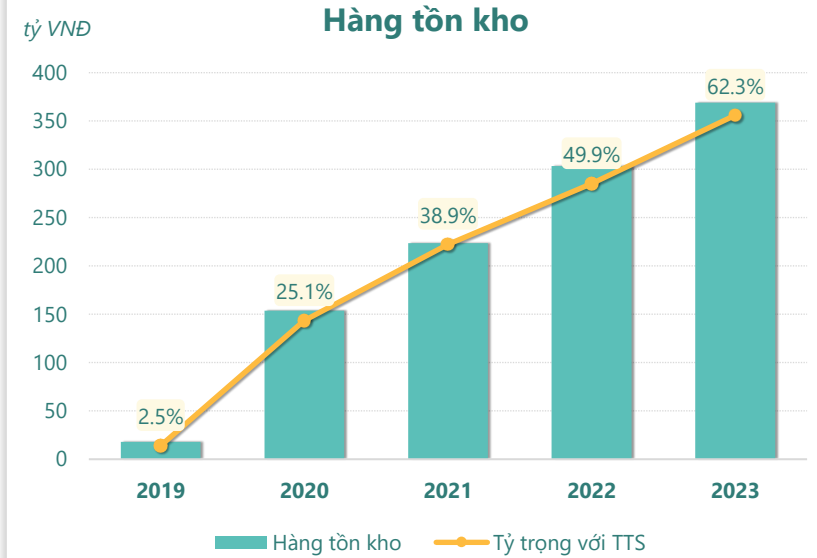
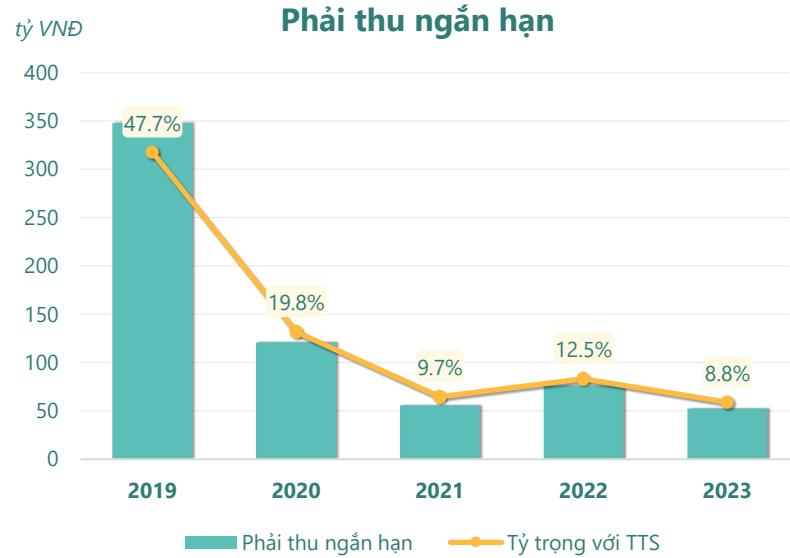
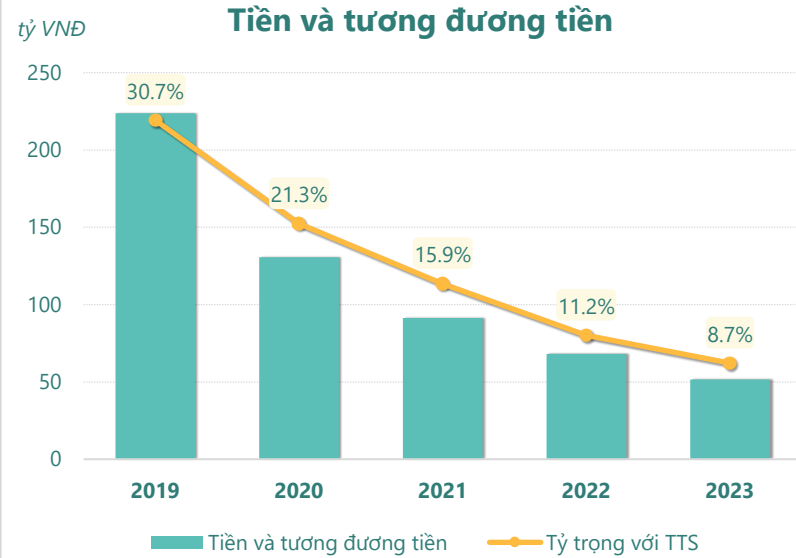
Tài sản ngắn hạn của HLD năm 2023 giảm **1.72%** so với năm trước, đạt **483.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.84% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

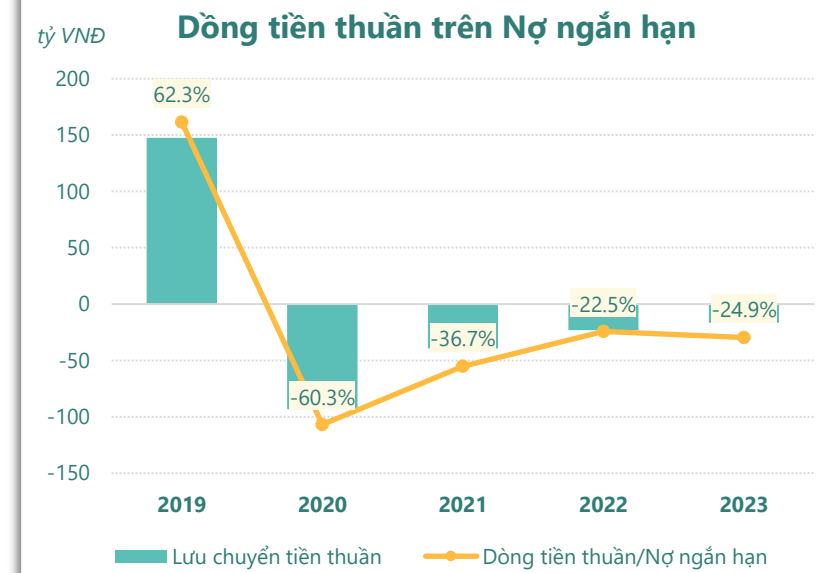
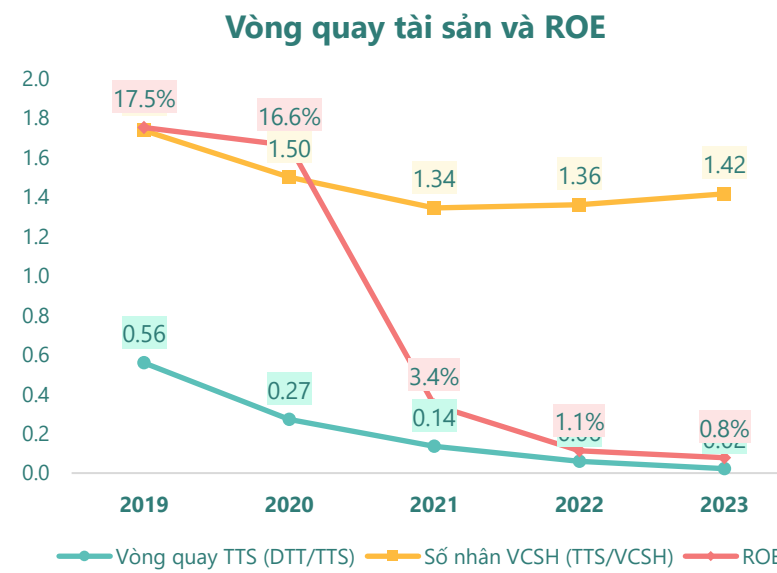
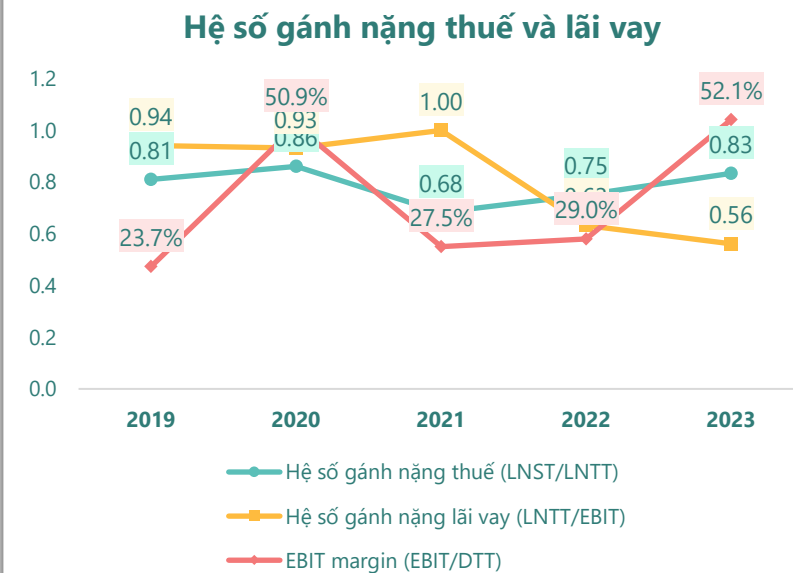
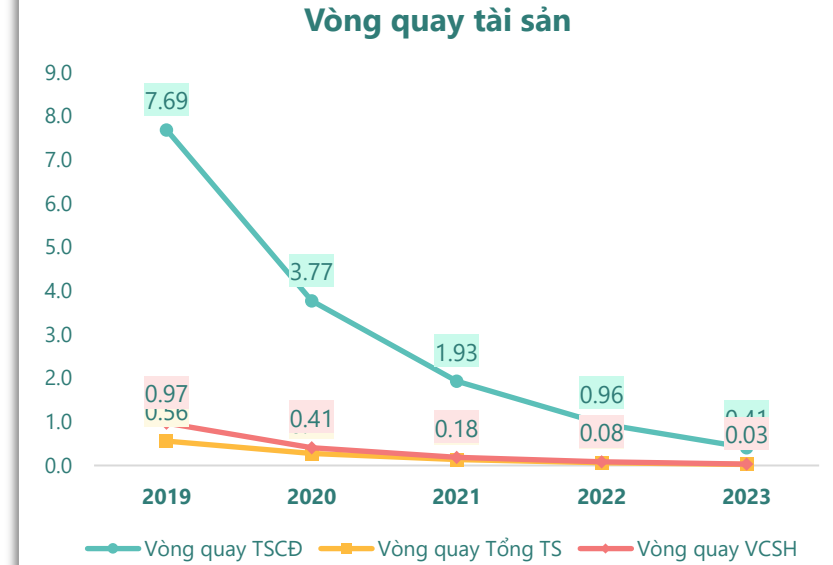
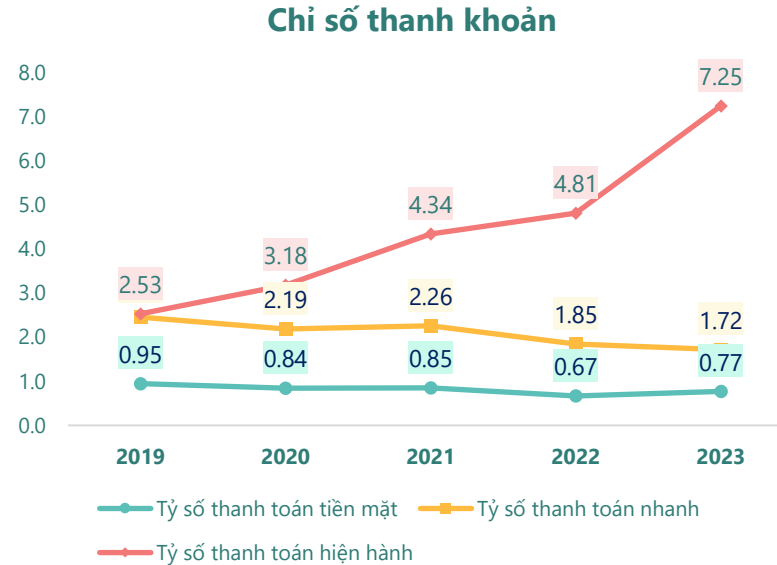
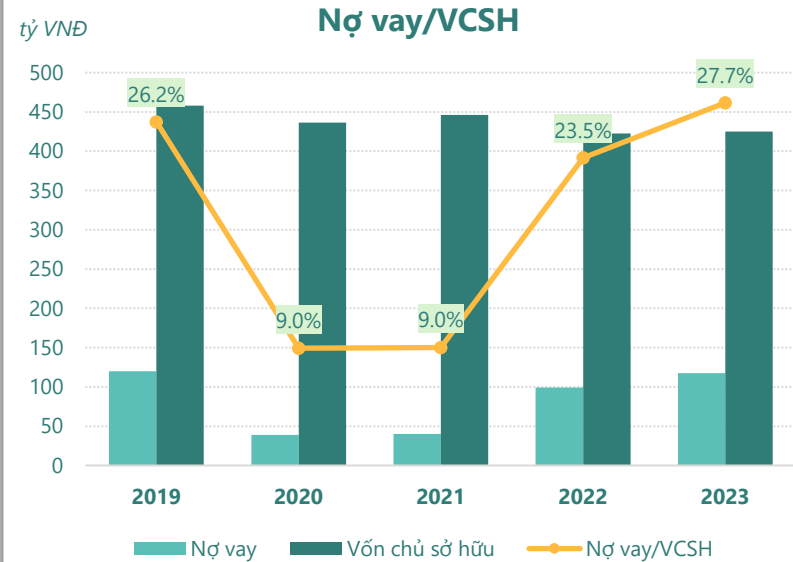
Tài sản dài hạn đạt **108.7** tỷ đồng giảm **6.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **10.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.30%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	182	80.9	35.4	13.5
Giá vốn hàng bán	43.0	6.75	15.2	7.63
Lợi nhuận gộp	139	74.2	20.3	5.91
Doanh thu HĐTC	12.4	8.46	4.08	3.04
Chi phí TC	24.3	5.44	3.79	3.09
Chi phí lãi vay	6.37	0	3.79	3.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.12	16.3	8.40	-0.20
Chi phí QLDN	33.9	38.6	3.74	3.11
LN thuần từ HĐKD	86.1	22.3	8.46	2.94
Lợi nhuận khác	0.16	0.00	-1.95	1.01
LN trước thuế	86.3	22.3	6.50	3.96
Lợi nhuận sau thuế	74.3	15.2	4.88	3.30
LNST của CĐ cty mẹ	74.3	15.2	4.88	3.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	6.55	-128	-62.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	1.87	58.2	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-47.8	46.8	7.13
Tiền đầu kỳ	224	131	91.3	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	-93.2	-39.3	-23.1	-16.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	131	91.3	68.2	51.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	612	574	608	593
Tài sản ngắn hạn	492	466	492	484
Tiền và tương đương tiền	131	91.3	68.2	51.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.7	91.3	38.8	1.07
Phải thu ngắn hạn	121	55.5	75.9	52.4
Hàng tồn kho	154	223	303	369
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	4.15	5.98	9.69
Tài sản dài hạn	121	108	116	109
Phải thu dài hạn	0	0	9.60	9.60
Tài sản cố định	45.2	38.8	35.1	31.4
Bất động sản đầu tư	72.7	69.1	65.6	62.0
Tài sản dở dang	0.20	0.19	4.90	4.90
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.35	0.64	0.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	176	128	185	168
Nợ ngắn hạn	155	107	102	66.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.8	31.2	25.1	21.0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.2	6.68	2.64	5.09
Nợ dài hạn	21.3	20.9	83.1	101
Vay và nợ thuê dài hạn	21.3	9.00	74.2	96.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	446	423	425
Vốn chủ sở hữu	437	446	423	425
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0